



Everpia JSC

Head office and factory:

Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam

Tel: +84-4-3827 6490 Fax: +84-4-3827 6492

**CÔNG TY CỔ
PHẦN EVERPIA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
EVERPIA
DN: c=VN, st=THÀNH PHỐ HÀ NỘI,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA,
o=9.2342.19200300.100.1.1-MST-0101402
121
Date: 2026.03.30 16:52:34 +0700

S/No.: 30032026-01TB/EVPL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Hanoi, 30th March 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
- Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất kiểm toán năm 2025.

Audited separated and audited consolidated financial statements for the year 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html>

This information was disclosed on Company on 30/03/2026, available at: <https://everpia.vn/bao-cao-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh-ct60.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information



YU SUNG DAE

CÔNG TY CP EVERPIA**Số: 03.2025/TB/BCTC**

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025
so với năm trước"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam

Based on the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for 2025 audited by Ernst and Young Vietnam Co., Ltd.

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Everpia Joint Stock Company would like to explain the data of the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for 2024 regarding the following contents:

Explaining the profit after corporate income tax in the business performance report changing by 10% or more compared to the same period last year

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ/ In Separate Financial Statements

	FY 2025	FY 2024	Chênh lệch/ Diff	Tỷ lệ / Ratio
1. Doanh thu bán hàng/ Gross revenue from goods sold	751,712,872,253	743,880,737,377	7,832,134,876	1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	(980,025,511)	(2,639,048,715)	1,659,023,204	-63%
3. Doanh thu thuần về bán hàng/ Net revenue from goods sold	750,732,846,742	741,241,688,662	9,491,158,080	1%
4. Giá vốn hàng bán /Cost of goods sold	(484,937,997,107)	(520,956,189,349)	36,018,192,242	-7%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng / Gross profit from goods sold	265,794,849,635	220,285,499,313	45,509,350,322	21%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	19,841,998,492	19,409,014,686	432,983,806	2%
7. Chi phí tài chính / Financial expenses	(13,340,386,317)	(14,572,587,821)	1,232,201,504	-8%
9. Chi phí bán hàng / Selling expenses	(145,908,405,856)	(171,103,553,445)	25,195,147,589	-15%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses	(85,811,559,641)	(86,993,944,799)	1,182,385,158	-1%
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit /(Loss)	40,576,496,313	(32,975,572,066)	73,552,068,379	223%
12. Thu nhập khác/ Other income	4,547,581,818	1,395,215,209	3,152,366,609	226%
13. Chi phí khác /Other expenses	(705,534,981)	(4,157,247,182)	3,451,712,201	83%
14. Lợi nhuận khác/ Profit/(Loss) from other activities	3,842,046,837	(2,762,031,973)	6,604,078,810	239%
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế Accounting profit/(Loss) before tax	44,418,543,150	(35,737,604,039)	80,156,147,189	224%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	(7,065,439,001)		(7,065,439,001)	
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax expense	(1,228,289,779)	(197,342,391)	(1,030,947,388)	
18. Lợi nhuận/Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit/(Loss) after corporate income tax	36,124,814,370	(35,934,946,430)	72,059,760,800	201%

Giai đoạn 2020-2025 được đánh giá là giai đoạn thử thách nhất của ngành hàng dệt may, nhưng đồng thời cũng thể hiện rõ khả năng thích ứng hồi phục mạnh mẽ của các doanh nghiệp dệt may vào cuối năm 2025. Từ phục hồi sau khủng hoảng, ngành hàng đang dần thích ứng toàn cầu, định hình tầm nhìn mới và phát triển bền vững cho giai đoạn 2026-2023. Năm 2025, dự kiến doanh thu

ngành hàng đạt 46 tỷ USD, tăng 5.6% so với năm ngoái. Tỷ lệ nội địa hóa ngành dệt may đạt 52%, tăng hơn 4% so với bình quân. Everpia năm 2025 đã có sự tăng trưởng so với năm ngoái. Doanh số bán hàng tăng 1%, tương ứng là 9.5 tỷ. Trong đó, ngành hàng bông tằm đạt 179 tỷ, tăng 11% so với năm ngoái, tương ứng là 18 tỷ đồng. Xuất khẩu chăn ga tăng 43%, tương ứng 28 tỷ đồng. Các ngành hàng khác vẫn giữ được mức doanh thu tương đương năm ngoái. Tăng trưởng doanh thu đạt được là do công ty đã tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu, tìm kiếm các đối tác nước ngoài, đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với các thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước.

The period from 2020 to 2025 is considered the most challenging for the textile and garment industry, but it also clearly demonstrates the strong adaptability and recovery of textile and garment businesses by the end of 2025. From recovering from the crisis, the industry is gradually adapting to the global market, shaping a new vision and sustainable development for the period from 2020 to 2023. In 2025, the industry's revenue is expected to reach US\$46 billion, a 5.6% increase compared to last year. The localization rate of the textile and garment industry is expected to reach 52%, an increase of more than 4% compared to the average. Everpia has already seen growth in 2025 compared to last year. Sales increased by 1%, equivalent to VND 9.5 billion. Of this, the padding business achieved VND 179 billion, an 11% increase compared to last year, equivalent to VND 18 billion. Bedding export increased by 43%, equivalent to VND 28 billion. Other product lines maintained revenue levels similar to last year. Revenue growth was achieved due to the company's proactive efforts in expanding export markets, seeking foreign partners, and diversifying products to suit both domestic and international consumer markets.

Năm 2024, Công ty đã quyết định dừng hoạt động kinh doanh mặt hàng khăn và rèm, điều đó cũng đã giúp cho giá vốn công ty năm 2025 đạt được những kết quả tốt, tỷ lệ giá vốn/ doanh thu năm này là 65% giảm 5% so với năm trước. Ngoài ra, việc thực hiện các chương trình khuyến mại, chương trình quảng cáo phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng, việc đóng cửa các showroom hoạt động không hiệu quả cũng giúp cho công ty giảm 25 tỷ chi phí bán hàng, tương ứng giảm 15% so với năm 2024. Mặt khác, hoạt động kinh doanh tài chính của công ty cũng mang lại lợi nhuận là 6.5 tỷ, tăng 1.6 tỷ so với năm 2024 là do công ty đã tận dụng tốt mối quan hệ với các ngân hàng trong việc điều chỉnh lãi suất vay và gửi. Việc tăng doanh số, giảm giá vốn, giảm các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã giúp cho Everpia đạt được lợi nhuận là 36 tỷ đồng, tăng 200% so với năm 2024 tương ứng 72 tỷ đồng

In 2024, the company decided to close cleaner and curtain business, which contributed to a positive cost of goods sold in 2025, with a cost of goods sold/revenue ratio of 65%, 5% decrease compared to the previous year. Additionally, adjustments to promotional and advertising programs to better suit consumer needs, and the closure of underperforming showrooms, resulted in a 25 billion VND reduction in selling expenses, a 15% decrease compared to 2024. Furthermore, the company's financial business generated a profit of 6.5 billion VND, an increase of 1.6 billion VND compared to 2024, thanks to its effective leveraging of relationships with banks in adjusting loan and deposit interest rates. Increased sales, reduced cost of goods sold, and lower operating expenses helped Everpia achieve a profit of 36 billion VND, a 200% increase compared to 72 billion VND in 2024.



Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất/ In Consolidated Financial Statements

	FY 2025	FY 2024	Chênh lệch/ Diff	Tỷ lệ / Ratio
1. Doanh thu bán hàng/ Gross revenue from goods sold	751,712,872,253	743,880,737,377	7,832,134,876	1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions	(980,025,511)	(2,639,048,715)	1,659,023,204	-63%
3. Doanh thu thuần về bán hàng/ Net revenue from goods sold	750,732,846,742	741,241,688,662	9,491,158,080	1%
4. Giá vốn hàng bán /Cost of goods sold	(472,297,359,003)	(508,146,070,624)	35,848,711,621	-7%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng / Gross profit from goods sold	278,435,487,739	233,095,618,038	45,339,869,701	19%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	27,224,209,657	27,902,860,012	(678,650,355)	-2%
7. Chi phí tài chính / Financial expenses	(17,150,374,500)	(16,234,798,414)	(915,576,086)	6%
9. Chi phí bán hàng / Selling expenses	(154,343,881,861)	(176,095,588,564)	21,751,706,703	-12%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp /General and administration expenses	(87,629,021,958)	(94,936,293,601)	7,307,271,643	-8%
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh /Operating profit/(Loss)	46,536,419,077	(26,268,202,529)	72,804,621,606	277%
12. Thu nhập khác/ Other income	4,547,581,818	1,649,801,593	2,897,780,225	176%
13. Chi phí khác /Other expenses	(2,540,784,979)	(4,157,247,182)	1,616,462,203	39%
14. Lợi nhuận khác/ Profit/(Loss) from other activities	2,006,796,839	(2,507,445,589)	4,514,242,428	180%
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế Accounting profit/(Loss) before tax	48,543,215,916	(28,775,648,118)	77,318,864,034	269%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Current corporate income tax expense	(7,065,439,001)		(7,065,439,001)	
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax expense	(1,381,645,883)	(318,210,119)	(1,063,435,764)	334%
18. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit/(Loss) after corporate income tax	40,096,131,032	(29,093,858,237)	69,189,989,269	238%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát / Net profit of non controlling interest	879,995,191	1,092,206,680	(212,211,489)	-19%
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ/ Net loss to shareholder of the parent	39,216,135,841	(30,186,064,917)	69,402,200,758	230%
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu/ Loss earning per share	934	(719)	1,653	230%
20. Lãi/(Lỗ) pha loãng trên cổ phiếu / Loss diluted earning per share	934	(719)	1,653	230%

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên/ Business performance of the parent company: according to the above explanation
- Hoạt động của công ty con tại Hàn Quốc bị lỗ 6 tỷ cùng với đó lợi nhuận của quỹ mở MAOF đạt 4 tỷ. / The operation of the subsidiary in Korea achieved loss 6 bil along with the profit of the fund MAOF reaching 4 billion.

Kết quả hợp nhất của Công ty là lợi nhuận là 39 tỷ, tăng 230% so với năm 2024 / The consolidated result of the Company is a profit of 39 billion, increase 230% compared to 2024

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp năm 2025./The above is the Company's explanation on some contents related to the separate financial statements and the consolidated financial statements for 2025.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Phó Tổng giám đốc



Yu Sung Dao

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã: EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu các sản phẩm bông, chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng nhận Đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại cụm dân cư Nội thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch
Ông Lee Jae Eun	Thành viên
Ông Yu Sung Dae	Thành viên
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên độc lập
Ông Yi Seung Mok	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +64 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11453398/68669842-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		765.741.410.584	740.856.476.417
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.280.891.962	19.500.426.548
111	1. Tiền		65.780.470.007	18.905.252.130
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.421.955	595.174.418
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		319.654.151.394	299.099.369.509
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	319.654.151.394	299.099.369.509
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.481.340.733	154.559.767.472
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.1	159.203.697.992	155.003.878.405
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.475.354.479	8.630.730.843
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.249.812.307	20.603.115.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.447.524.045)	(29.677.957.489)
140	IV. Hàng tồn kho	9	209.806.137.678	253.459.104.730
141	1. Hàng tồn kho		259.042.916.745	307.370.576.767
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(49.236.779.067)	(53.911.472.037)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.518.888.817	14.237.808.158
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.642.346.170	3.164.429.740
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.876.542.647	11.073.378.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		530.593.657.986	543.331.520.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.711.035.396	2.863.666.309
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6.2	5.405.358.639	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	3.305.676.757	2.863.666.309
220	II. Tài sản cố định		299.240.189.749	315.335.836.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	298.038.989.718	313.979.656.197
222	Nguyên giá		764.527.235.854	768.295.145.114
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(466.488.246.136)	(454.315.488.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.201.200.031	1.356.180.770
228	Nguyên giá		42.369.999.659	42.337.241.798
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.168.799.628)	(40.981.061.028)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	72.759.357.534	64.626.454.734
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.215.200.000	9.966.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.166.487.200)	(12.550.390.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.120.254.734	55.620.254.734
260	IV. Tài sản dài hạn khác		149.883.075.307	160.505.562.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	128.955.273.065	138.196.114.161
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	20.927.802.242	22.309.448.125
270	TÓNG CỘNG TÀI SẢN		1.296.335.068.570	1.284.187.996.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

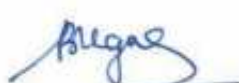
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		333.435.899.790	335.689.501.995
310	I. Nợ ngắn hạn		228.722.907.546	232.635.718.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	29.287.576.805	42.703.524.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	12.835.613.808	16.898.909.483
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.536.442.606	2.813.430.211
314	4. Phải trả người lao động		27.788.651.015	21.735.914.151
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.264.747.935	1.921.422.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.703.790.785	1.997.167.120
320	7. Vay ngắn hạn	18	145.306.084.592	144.565.350.845
330	II. Nợ dài hạn		104.712.992.244	103.053.783.261
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	23.895.510.017	22.236.301.034
338	2. Vay dài hạn	18	80.817.482.227	80.817.482.227
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		962.899.168.780	948.498.494.718
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	962.899.168.780	948.498.494.718
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.2	184.195.877.847	184.195.877.847
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.988.716.980)	(3.728.916.371)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		142.772.809	4.593.921.095
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	349.708.339.648	331.476.711.882
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		310.492.203.807	361.662.776.799
421b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		39.216.135.841	(30.186.064.917)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		13.043.165.456	12.163.170.265
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.296.335.068.570	1.284.187.996.713

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	751.712.872.253	743.880.737.377
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(980.025.511)	(2.639.048.715)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	750.732.846.742	741.241.688.662
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(472.297.359.003)	(508.146.070.624)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		278.435.487.739	233.095.618.038
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	27.224.209.657	27.902.860.012
22	7. Chi phí tài chính	23	(17.150.374.500)	(16.234.798.414)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.042.491.939)	(11.220.864.986)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(154.343.881.861)	(176.095.588.564)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(87.629.021.958)	(94.936.293.601)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		46.536.419.077	(26.268.202.529)
31	11. Thu nhập khác		4.547.581.818	1.649.801.593
32	12. Chi phí khác		(2.540.784.979)	(4.157.247.182)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	2.006.796.839	(2.507.445.589)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		48.543.215.916	(28.775.648.118)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(7.065.439.001)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.1	(1.381.645.883)	(318.210.119)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		40.096.131.032	(29.093.858.237)
61	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ		39.216.135.841	(30.186.064.917)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		879.995.191	1.092.206.680
70	20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	30	934	(719)
71	21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	30	934	(719)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae


Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		48.543.215.916	(28.775.648.118)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		29.206.337.108	38.071.627.052
03	Trích lập dự phòng		12.370.961.994	28.126.914.068
04	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.053.596.213)	(1.382.589.844)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.629.457.349)	(23.028.528.693)
06	Chi phí lãi vay	23	12.042.491.939	11.220.864.986
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.479.953.395	24.232.639.451
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.873.073.806)	15.231.183.534
10	Giảm hàng tồn kho		28.667.668.814	37.769.383.301
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(7.474.806.465)	317.009.903
12	Giảm chi phí trả trước		6.762.924.666	7.813.560.011
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.789.843.012)	(11.292.688.653)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.940.811.416)	(3.784.864.819)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(4.451.148.286)	(1.395.617.449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.380.863.890	68.890.605.279
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(13.109.150.227)	(2.618.840.264)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.776.482.372	1.430.544.445
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(359.870.051.394)	(359.332.369.509)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		330.815.249.959	279.313.937.241
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.026.663.657	24.889.899.125
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(12.360.805.633)	(56.316.828.962)

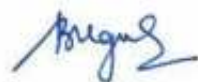
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		280.829.282.908	296.880.493.381
34	Tiền trả nợ gốc vay		(280.538.549.161)	(310.672.123.265)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20.984.508.075)	(20.984.923.228)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(20.693.774.328)	(34.776.553.112)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		46.326.283.929	(22.202.776.795)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.500.426.548	40.858.611.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		454.181.485	844.592.291
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	66.280.891.962	19.500.426.548

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc

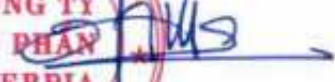


Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae





Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo mã: EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, phân phối (bán buôn và bán lẻ), và xuất khẩu bông, chăn, ga và đệm, và các hoạt động khác theo giấy Chứng nhận Đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại cụm dân cư Nội Thương, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 925 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.006 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2 công ty con), thông tin chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Everpia Korea	Phòng số A408 – Hyeondae Knowledge Industry Center, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hà Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga, gối và nệm	100%	100%
2	Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam ("MAOF")	Tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư	80%	80%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 12.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký giữa Công ty và các bên cho thuê. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là các công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các Công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại công ty con đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận chịu thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến chăn, ga và đệm. Doanh thu và tài sản liên quan đến sản phẩm chăn, ga và đệm chiếm hơn 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty và các công ty con. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và các công ty con.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	205.369.815	145.032.099
Tiền gửi ngân hàng	64.096.405.572	18.760.220.031
Tiền đang chuyển	1.478.694.620	-
Các khoản tương đương tiền	500.421.955	595.174.418
TỔNG CỘNG	66.280.891.962	19.500.426.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng (i)	319.654.151.394	319.654.151.394	294.944.369.509	294.944.369.509
Các khoản đầu tư khác	-	-	4.155.000.000	4.155.000.000
TỔNG CỘNG	319.654.151.394	319.654.151.394	299.099.369.509	299.099.369.509

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 8.4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.8%/năm đến 6.1%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Minh Quang Đức	7.301.209.284	460.932.490
Hệ kinh doanh Cửa hàng Chấn đệm Everon	5.569.337.390	2.373.407.841
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Bích Ngọc	4.380.884.029	1.253.134.561
Công ty TNHH Lan Phát Đạt	4.152.977.923	3.154.738.119
Các khoản phải thu khách hàng khác	137.799.289.366	147.761.665.394
TỔNG CỘNG	159.203.697.992	155.003.878.405
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.994.531.428)	(18.224.964.872)

6.2 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Cơ điện và Phòng cháy chữa cháy Hải Đăng	575.663.884	-
Trả trước cho các đối tượng khác	3.899.690.595	8.630.730.843
TỔNG CỘNG	4.475.354.479	8.630.730.843
Dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Thương mại Việt An	5.405.358.639	-
TỔNG CỘNG	5.405.358.639	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	11.452.992.617
Lãi tiền gửi	5.963.046.278	6.557.287.803
Tạm ứng cho nhân viên	888.686.182	1.361.543.211
Phải thu ngắn hạn khác	945.087.230	1.231.292.082
TỔNG CỘNG	19.249.812.307	20.603.115.713
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.305.676.757	2.863.666.309
TỔNG CỘNG	3.305.676.757	2.863.666.309

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Eady Tax	3.317.841.494	-	3.317.841.494	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.898.678.484	3.221.988.550	19.314.911.954	4.407.788.576
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	29.669.512.595	3.221.988.550	34.085.746.065	4.407.788.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.703.217.436	-	10.906.297.305	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.125.281.619	(27.142.551.722)	147.311.084.270	(41.088.375.439)
Thành phẩm	128.729.763.921	(22.094.227.345)	146.625.391.892	(12.823.096.598)
Hàng hóa	484.653.769	-	2.527.803.300	-
TỔNG CỘNG	259.042.916.745	(49.236.779.067)	307.370.576.767	(53.911.472.037)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	53.911.472.037	32.112.845.468
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	14.985.298.238	27.630.904.575
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(19.659.991.208)	(5.832.278.006)
Số cuối năm	<u>49.236.779.067</u>	<u>53.911.472.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	369.121.724.296	323.056.394.866	41.808.975.959	14.149.405.696	20.158.644.297	768.295.145.114
- Mua trong năm	-	10.374.151.300	2.621.181.818	-	73.817.109	13.069.150.227
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.521.697.995)	(1.966.058.036)	-	-	(17.487.756.031)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài						
Số cuối năm	675.660.546	-	-	18.565.440	(43.529.442)	650.696.544
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	369.797.384.842	317.908.848.171	42.464.099.741	14.167.971.136	20.188.931.964	764.527.235.854
	26.678.392.925	227.094.802.906	16.627.060.043	11.348.658.726	15.706.090.127	297.455.004.727
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	106.195.125.119	288.976.419.856	26.815.593.960	13.378.551.026	18.949.798.956	454.315.488.917
- Khấu hao trong năm	16.310.020.813	8.428.414.831	3.117.829.666	482.548.443	679.784.755	29.018.598.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.362.146.300)	(1.546.162.576)	-	-	(16.908.308.876)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài						
Số cuối năm	39.905.906	-	-	15.728.529	6.833.152	62.467.587
	122.545.051.838	282.042.688.387	28.387.261.050	13.876.827.998	19.636.416.863	466.488.246.136
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	262.926.599.177	34.079.975.010	14.993.381.999	770.854.670	1.208.845.341	313.979.656.197
Số cuối năm	247.252.333.004	35.866.159.784	14.076.838.691	291.143.138	552.515.101	298.038.989.718

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu năm	24.566.385.000	7.831.500.000	8.595.727.189	1.343.629.609	42.337.241.798
- Chính lịch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	-	-	32.757.861	32.757.861
Số cuối năm	24.566.385.000	7.831.500.000	8.595.727.189	1.376.387.470	42.369.999.659
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	24.566.385.000	7.831.500.000	6.866.430.149	686.893.687	39.951.208.836
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.896.282.341	686.893.687	40.981.061.028
- Hao mòn trong năm	-	-	187.738.600	-	187.738.600
Số cuối năm	24.566.385.000	7.831.500.000	8.084.020.941	686.893.687	41.168.799.628
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	-	-	699.444.848	656.735.922	1.356.180.770
Số cuối năm	-	-	511.706.248	689.493.783	1.201.200.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (*)				
(Thuyết minh số 12.1)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (*)				
(Thuyết minh số 12.2)	10.215.200.000	(960.000.000)	9.966.200.000	(960.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
(Thuyết minh số 12.3)	64.120.254.734	(616.097.200)	55.620.254.734	-
TỔNG CỘNG	85.925.844.734	(13.166.487.200)	77.176.844.734	(12.550.390.000)

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Texpia	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44 %	44 %

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Texpia trong quá trình giải thể.

12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.014.200.000	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960.000.000	960.000.000
Công ty Kalon Investment Asset	5.241.000.000	4.992.000.000
TỔNG CỘNG	10.215.200.000	9.966.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (i)	29.120.254.734	29.120.254.734	(*)	29.120.254.734	29.120.254.734	(*)	
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (ii)	16.500.000.000	16.500.000.000	16.004.932.350	16.500.000.000	16.500.000.000	16.524.806.100	
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	9.878.990.000	-	-	-	
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (iv)	8.500.000.000	8.500.000.000	8.499.980.450	-	-	-	
Trái phiếu Công ty Cổ phần Kinh doanh F88	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	(*)	
TỔNG CỘNG	64.120.254.734	64.120.254.734	34.383.902.800	55.620.254.734	55.620.254.734	16.524.806.100	

(*) Trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(i) Trái phiếu chưa niêm yết có kỳ hạn 5 năm, đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2027 và có lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả định kỳ nửa năm một lần. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu thường niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của Tập đoàn PC1.

(ii) Trái phiếu niêm yết có tài sản đảm bảo, kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 2 năm 2028 và có lãi suất 8.65%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm.

(iii) Trái phiếu không niêm yết với kì hạn 7 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 11 năm 2026 và có lãi suất 8.88%. Tiền lãi được trả hàng năm.

(iv) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 13 tháng 10 năm 2032 và có lãi suất 7.03%. Tiền lãi được trả hàng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

			Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn				
Tiền thuê mặt bằng			1.575.264.804	2.033.018.235
Khác			4.067.081.366	1.131.411.505
TỔNG CỘNG			5.642.346.170	3.164.429.740
Dài hạn				
Tiền thuê đất trả trước (*)			108.390.612.512	112.647.990.776
Tiền thuê mặt bằng			7.385.937.007	8.568.104.906
Chi phí nội thất showroom			5.543.888.174	4.442.292.839
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất xuất dùng			4.215.688.192	7.016.501.686
Chi phí cải tạo văn phòng			1.535.580.808	4.168.848.865
Khác			1.883.566.372	1.352.375.089
TỔNG CỘNG			128.955.273.065	138.196.114.161

(*) Phần lớn là tiền thuê đất trả trước cho nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

					Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm		Số đầu năm		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Dệt May Heibei Xiucheng	1.765.607.122	1.765.607.122		1.604.137.991	1.604.137.991	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nội thất Hà Trang	1.858.023.446	1.858.023.446		1.020.056.849	1.020.056.849	
Phải trả đối tượng khác	25.663.946.237	25.663.946.237		40.079.329.305	40.079.329.305	
TỔNG CỘNG	29.287.576.805	29.287.576.805		42.703.524.145	42.703.524.145	

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

			Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Essenlue			1.722.110.909	1.949.771.868
Các đối tượng khác			11.113.502.899	14.949.137.615
TỔNG CỘNG			12.835.613.808	16.898.909.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.550.378.419	15.333.201.029	(14.942.799.746)	1.940.779.702
Thuế nhập khẩu	-	1.348.727.623	(1.348.727.623)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.065.439.001	(2.940.811.416)	4.124.627.585
Thuế thu nhập cá nhân	1.094.712.599	10.659.722.198	(10.528.993.581)	1.225.441.216
Các loại thuế khác	168.339.193	1.043.951.114	(966.696.204)	245.594.103
TỔNG CỘNG	2.813.430.211	35.451.040.965	(30.728.028.570)	7.536.442.606

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường	1.201.025.056	-
Chi phí xuất và nhập khẩu	578.751.480	472.410.223
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.484.971.399	1.449.012.556
TỔNG CỘNG	4.264.747.935	1.921.422.779

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	400.364.866	147.715.939
Kinh phí công đoàn	231.775.248	201.311.392
Phải trả ngắn hạn khác	1.071.650.671	1.648.139.789
TỔNG CỘNG	1.703.790.785	1.997.167.120
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	21.885.507.017	20.626.298.034
Phải trả dài hạn khác	2.010.003.000	1.610.003.000
TỔNG CỘNG	23.895.510.017	22.236.301.034

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	135.530.350.845	135.530.350.845	280.829.282.908	(280.538.549.161)	-	135.821.084.592	135.821.084.592
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	9.035.000.000	9.035.000.000	-	-	450.000.000	9.485.000.000	9.485.000.000
	144.565.350.845	144.565.350.845	280.829.282.908	(280.538.549.161)	450.000.000	145.306.084.592	145.306.084.592
Dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	80.817.482.227	80.817.482.227	-	-	-	80.817.482.227	80.817.482.227
	80.817.482.227	80.817.482.227	-	-	-	80.817.482.227	80.817.482.227
TỔNG CỘNG	225.382.833.072	225.382.833.072	280.829.282.908	(280.538.549.161)	450.000.000	226.123.566.819	226.123.566.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	135.821.084.592	179 ngày, đáo hạn lần cuối vào ngày ngày 26 tháng 6 năm 2026. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	4,6% - 6,65%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên của Công ty.

TỔNG CỘNG

135.821.084.592

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80.817.482.227	VND 80.817.482.227	Kỳ hạn 7 năm. Gốc vay đáo hạn từng phần từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 11 năm 2029. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	7,2%	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai của Công ty.
Ngân hàng KEB Hana	9.485.000.000	KRW 500.000.000	Gốc vay đáo hạn vào tháng 3 năm 2026. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	4,4%	Văn phòng của Công ty Everpia Korea tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc.

TỔNG CỘNG

90.302.482.227

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	9.485.000.000
Vay dài hạn	80.817.482.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng	
Số đầu năm	419.797.730.000	184.195.877.847	(3.689.666.922)	5.057.441.212	383.538.969.799	11.070.963.584	999.971.315.520	
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(30.186.064.917)	1.092.206.681	(29.093.858.236)	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	891.269.772	(891.269.772)	-	-	
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(20.984.923.228)	-	(20.984.923.228)	
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	-	-	(39.249.449)	40.827.560	-	-	1.578.111	
- Giảm khác	-	-	-	(1.395.617.449)	-	-	(1.395.617.449)	
Số cuối năm	419.797.730.000	184.195.877.847	(3.728.916.371)	4.593.921.095	331.476.711.882	12.163.170.265	948.498.494.718	

Năm nay

Số đầu năm	419.797.730.000	184.195.877.847	(3.728.916.371)	4.593.921.095	331.476.711.882	12.163.170.265	948.498.494.718	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	39.216.135.841	879.995.191	40.096.131.032	
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(20.984.508.075)	-	(20.984.508.075)	
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	-	-	(259.800.609)	-	-	-	(259.800.609)	
- Giảm khác	-	-	-	(4.451.148.286)	-	-	(4.451.148.286)	
Số cuối năm	419.797.730.000	184.195.877.847	(3.988.716.980)	142.772.809	349.708.339.648	13.043.165.456	962.899.168.780	

(*) Theo Nghị quyết số 01/ĐHĐCĐ2025/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty được thông qua chia cổ tức bằng tiền ở mức 5% mệnh giá (500 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847
TỔNG CỘNG	603.993.607.847	603.993.607.847	603.993.607.847	603.993.607.847

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lee Jae Eun	7.567.344	7.567.344
Quỹ đầu tư AFC Việt Nam	5.613.000	5.012.300
Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam	3.084.410	3.072.510
Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán Hàn Quốc	2.155.265	2.159.865
Các cổ đông khác	23.559.754	24.167.754
TỔNG CỘNG	41.979.773	41.979.773

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	20.984.508.075	20.984.923.228
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền trong năm 2025: 500 VND/cổ phiếu (năm 2024: 500 VND/cổ phiếu)	20.984.508.075	20.984.923.228
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-

19.4 Cổ phiếu

Số lượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	443.820	278.432
- Euro (EUR)	2.075,56	16.449
- Won Hàn Quốc (KRW)	5.534.758	11.813.450

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	751.712.872.253	743.880.737.377
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	751.712.872.253	743.880.737.377
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(980.025.511)	(2.639.048.715)
Doanh thu thuần	750.732.846.742	741.241.688.662

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, trái phiếu	23.847.534.632	21.491.110.054
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.791.787.525	5.956.367.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	584.887.500	455.382.000
TỔNG CỘNG	27.224.209.657	27.902.860.012

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	472.297.359.003	508.146.070.624
TỔNG CỘNG	472.297.359.003	508.146.070.624

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.042.491.939	11.220.864.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.874.064.344	4.581.024.941
Chi phí tài chính khác	1.233.818.217	432.908.487
TỔNG CỘNG	17.150.374.500	16.234.798.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	69.855.333.611	74.769.961.130
Chi phí nguyên vật liệu	2.018.383.185	2.532.487.045
Chi phí khấu hao và hao mòn	518.891.843	1.280.587.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.660.569.729	68.505.238.556
Chi phí khác	20.290.703.493	29.007.314.322
TỔNG CỘNG	154.343.881.861	176.095.588.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	50.231.636.001	52.308.187.491
Chi phí dự phòng	(2.980.098.914)	2.141.617.240
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.258.975.130	10.099.092.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.729.600.803	21.683.539.088
Chi phí khác	7.388.908.938	8.703.857.311
TỔNG CỘNG	87.629.021.958	94.936.293.601

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	4.197.035.217	1.082.036.639
Các khoản thu nhập khác	350.546.601	567.764.954
Chi phí khác		
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản không sử dụng	-	3.375.981.102
Các khoản chi phí khác	2.540.784.979	781.266.080
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	2.006.796.839	(2.507.445.589)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.216.192.264	369.607.413.453
Chi phí nhân công	187.169.322.887	199.789.241.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.835.673.316	103.346.835.167
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	29.206.337.108	38.071.627.052
Chi phí khác	24.947.109.276	40.135.478.357
TỔNG CỘNG	696.374.634.851	750.950.595.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty con là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo quy định của nước sở tại bằng 9.9% lợi nhuận thu được.

Quỹ Đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam (MAOF) ko thuộc đối tượng chịu thuế TNDN, Nhà đầu tư bị khấu trừ 20% khi nhận cổ tức.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.065.439.001	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.381.645.883	318.210.119
TỔNG CỘNG	8.447.084.884	318.210.119

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	48.543.215.916	(28.775.648.118)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	9.708.643.183	(5.755.129.624)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	2.316.784.050	4.293.281.241
Chênh lệch thuế suất của các công ty con	(879.995.191)	(1.092.206.680)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(61.920.000)	(61.920.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	1.242.106.472	3.113.501.959
Các khoản điều chỉnh hợp nhất khác	(1.027.089.730)	(179.316.777)
Chuyển lỗ	(2.851.443.900)	-
Chi phí thuế TNDN	8.447.084.884	318.210.119

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.475.412.110	10.121.498.799	(646.086.689)	(2.083.776.885)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.479.960.570	7.321.305.289	158.655.281	898.736.195
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.793.025.486	2.816.880.165	(23.854.679)	30.464.191
Chi phí khấu hao nhanh tài sản	-	675.196.219	(675.196.219)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.013.227.458	1.166.583.562	(153.356.104)	(120.867.728)
Các chi phí khác	467.365.088	396.592.100	70.772.988	745.969.208
	21.228.990.712	22.498.056.134	(1.269.065.422)	(529.475.019)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(301.188.470)	(188.608.009)	(112.580.461)	211.264.900
	(301.188.470)	(188.608.009)	(112.580.461)	211.264.900
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	20.927.802.242	22.309.448.125		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(1.381.645.883)	(318.210.119)

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Doanh thu			
Doanh thu thuần bán hàng bộ phận	608.002.558.788	142.730.287.954	750.732.846.742
Giá vốn hàng bán bộ phận	(366.603.644.717)	(105.693.714.286)	(472.297.359.003)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp bộ phận	228.111.970.200	50.323.517.539	278.435.487.739
Chi phí không phân bổ			(229.892.271.825)
Lợi nhuận thuần trước thuế			48.543.215.916
Chi phí thuế TNDN			(8.447.084.884)
Lợi nhuận thuần sau thuế			40.096.131.032
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản bộ phận	122.081.470.241	22.127.696.323	144.209.166.564
Tài sản không phân bổ			1.152.125.902.006
Tổng tài sản			1.296.335.068.570
Nợ phải trả phân bổ	9.379.142.981	3.456.470.827	12.835.613.808
Nợ phải trả không phân bổ			320.600.285.982
Tổng nợ phải trả			333.435.899.790
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Doanh thu			
Doanh thu thuần bán hàng bộ phận	580.426.806.986	160.814.881.676	741.241.688.662
Giá vốn hàng bán bộ phận	(355.542.565.252)	(130.804.878.803)	(486.347.444.055)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp bộ phận	224.884.241.734	30.010.002.873	254.894.244.607
Chi phí không phân bổ			(283.669.892.725)
Lỗ thuần trước thuế			(28.775.648.118)
Chi phí thuế TNDN			(318.210.119)
Lỗ thuần sau thuế			(29.093.858.237)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản bộ phận	101.798.544.520	23.527.376.396	125.325.920.916
Tài sản không phân bổ			1.158.862.075.797
Tổng tài sản			1.284.187.996.713
Nợ phải trả không phân bổ			335.689.501.995
Tổng nợ phải trả			335.689.501.995

Thu nhập và chi phí không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác

Toàn bộ công nợ và tài sản của Công ty ngoài các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và khách hàng trả tiền trước được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát của Công ty:

		Đơn vị tính: VND	
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.643.724.162	3.395.462.995
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	7.620.495.230	6.880.213.999
Ông Yu Sung Dae	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	3.810.456.964	3.403.214.304
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT độc lập	86.400.000	86.400.000
Ông Yi Seung Mok	Thành viên HĐQT độc lập	86.400.000	57.600.000
Ban kiểm soát			
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	86.400.000	86.400.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên	86.400.000	86.400.000
Ông Nguyễn Đắc Hưởng	Thành viên	86.400.000	86.400.000
TỔNG CỘNG		15.506.676.356	14.082.091.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.216.135.841	(30.186.064.917)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	39.216.135.841	(30.186.064.917)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.979.773	41.979.773
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	41.979.773	41.979.773
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	934	(719)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	934	(719)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê mặt bằng bán hàng và trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	19.022.904.330	14.608.568.526
Từ 1 đến 5 năm	33.303.747.322	27.336.552.096
Trên 5 năm	3.224.380.184	4.894.769.379
TỔNG CỘNG	55.551.031.836	46.839.890.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bảo Ngọc



Phó Tổng Giám đốc
Yu Sung Dae



Tổng Giám đốc
Lee Jae Eun

